

Bản án số: 60/2023/DS-ST

Ngày: 08-9-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2023/TLST- DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông **Nguyễn Văn Được E**, sinh năm 1969.

- Bà **Trần Giang T**, sinh năm 1968.

Đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn Được E là bà Trần Giang T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Cùng HKTT: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện nay: số nhà 240, đường T, ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: - Ông **Lê Văn U**, sinh năm 1972 .

- Bà **Lê Hồng Th**, sinh năm 1975.

Đại diện ủy quyền của ông Lê Văn U là bà Lê Hồng Th, sinh năm 1975 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã L, thành phố T, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1943 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Giang T, đồng thời là đại diện ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn Được E trình bày:*

Vì chỗ quen biết nhau nên vào ngày 04/11/2016 âm lịch, vợ chồng ông U bà Th có hỏi vay của vợ chồng bà số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng để xoay sở trong gia đình thời hạn 30 tháng, trả vốn và lãi tính ra tổng cộng số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Sau đó trả góp mỗi tháng là 10.000.000 đồng, việc thỏa thuận này vợ chồng ông U, bà Th có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U.

Sau đó vợ chồng ông U, bà Th có trả góp được 07 tháng 70.000.000đ (bảy mươi triệu), còn lại 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu).

Sau ngày hòa giải của hòa giải viên ông U có tự nguyện chuyển khoản cho vợ chồng bà được số tiền 50.000.000 đồng.

Vì số tiền này đã quá lâu vợ chồng bà xác định cho 02 tháng để ông U, bà Th trả số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng; tháng 9 trả số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, tháng 10 trả số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

Đối với lời trình bày của ông C không có ý kiến gì.

Hiện ghe biển ông U và bà Th đã bán. Sau khi ông U và bà Th trả đủ số tiền vợ chồng bà sẽ trả lại bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, sổ đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC.

** Theo các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Hồng Th, đồng thời là đại diện ủy quyền của ông Lê Văn U trình bày:*

Vào ngày 04/11/2016 âm lịch, bà và chồng bà là ông Lê Văn U có hỏi vay của vợ chồng bà T, ông Được E số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng để xoay sở trong gia đình thời hạn 30 tháng, trả vốn và lãi tính ra tổng cộng số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Sau đó trả góp mỗi tháng là 10.000.000 đồng, vợ chồng bà có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, sổ đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC.

Sau đó vợ chồng bà có trả góp được 07 tháng 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, còn lại 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng.

Sau ngày chồng bà là ông Lê Văn U tham gia hòa giải của hòa giải viên có chuyển khoản trả cho vợ chồng bà T, ông Được E được số tiền 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà thừa nhận còn nợ ông Được E và bà Giang T số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, xác định không có tranh chấp lãi đối với phần lãi đã cộng dồn góp chung tiền mỗi tháng đã đóng 10.000.000 đồng.

Đối với lời trình bày của ông C, bà không có ý kiến gì.

Nay trước yêu cầu của ông Được E và bà Giang T yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, vợ chồng bà đồng ý nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 cho đến khi trả xong số tiền.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C có đơn xin vắng mặt nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2023, ông C có ý kiến trình bày:*

Ông không biết bà Giang T, ông Được E. Còn anh U là con rể ông, chị Th là con gái ông. Việc anh U, chị Th hỏi vay tiền của bà Giang T, ông Được E, ông không biết. Còn giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Lê Văn C mà bà Giang T, ông Được E đang giữ là ông đã cho con gái ông chị Th và giao giấy chứng nhận QSD đất cho chị Th. Việc chị Th thế chấp hay cầm cố cho bà Giang T, ông Được E thì ông không biết, không có ý kiến gì. Anh U, chị Th vay thì tự giải quyết. Phần đất ông đã cho chị Th nhưng chưa sang tên. Nay bà Giang T, ông Được E giữ giấy chứng nhận QSD đất ông không có ý kiến gì vì ông đã cho. Nếu sau này có thi hành án gì không liên quan tới ông. Ông xác định hộ ông

hiện nay có mình ông, vợ ông Phan Thị L đã mất. Còn tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có Lê Văn T1 (con trai út của ông) nhưng năm 2012 đã cắt chuyển hộ khẩu về ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Trần Giang T, đồng thời là đại diện ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn Được E xác định yêu cầu các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th trả cho các nguyên đơn số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Các nguyên đơn xác định không có việc cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tài sản được chứng thực ngày 18/11/2016, các nguyên đơn không có sử dụng đất và tàu của các bị đơn. Xác định khi vay có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC. Sau khi ông U và bà Th trả đủ số tiền vợ chồng bà sẽ trả lại bản chính các giấy tờ trên cho các bị đơn.

- Bị đơn Lê Hồng Th, đồng thời là đại diện ủy quyền của bị đơn Lê Văn U xác định bà và chồng bà là ông Lê Văn U còn nợ ông Được E và bà Giang T số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, xác định không có tranh chấp lãi đối với phần lãi đã cộng dồn góp chung tiền mỗi tháng đã đóng 10.000.000 đồng. Và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 cho đến khi trả xong số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng. Các bị đơn xác định không có việc cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tài sản được chứng thực ngày 18/11/2016. Xác định khi vay có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Các nguyên đơn và các bị đơn thống nhất số tiền vay còn nợ là 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng và xác định không có tranh

chấp lãi đối với phần lãi đã cộng dồn góp chung tiền mỗi tháng đã đóng 10.000.000 đồng. Tuy nhiên không thỏa thuận được với nhau về thời gian và hình thức trả tiền, việc các bị đơn yêu cầu trả dần không có căn cứ xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC, sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các nguyên đơn bà Trần Giang T, ông Nguyễn Văn Được E khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Lê Văn U và bà Lê Hồng Th cùng địa chỉ Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K trả số tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C.

[3] Về nội dung:

Các nguyên đơn bà Trần Giang T, ông Nguyễn Văn Được E và các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th đều thống nhất vào ngày 04/11/2016 âm lịch, vợ chồng ông U, bà Th có hỏi vay của vợ chồng bà T, ông Được E số tiền

250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng để xoay sở trong gia đình thời hạn 30 tháng, trả vốn và lãi tính ra tổng cộng số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Sau đó trả góp mỗi tháng là 10.000.000 đồng, vợ chồng ông U, bà Th có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC. Sau đó vợ chồng ông U, bà Th có trả góp được 07 tháng 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, còn lại 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Sau ngày ông Lê Văn U tham gia hòa giải của hòa giải viên có chuyển khoản trả cho vợ chồng bà T, ông Được E được số tiền 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông U, bà Th xác định còn nợ lại ông Được E và bà Giang T số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng và xác định không có tranh chấp lãi đối với phần lãi đã cộng dồn góp chung tiền mỗi tháng đã đóng 10.000.000 đồng.

- Xét thấy giao dịch vay tiền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T và ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th là một hợp đồng dân sự về vay tài sản có kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Để đảm bảo cho khoản vay nên khi vay tiền ông U, bà Th có thể chấp cho các nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn C và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U. Nhưng khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận thì ông Lê Văn U và bà Lê Hồng Th là bên vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết. Do quyền lợi bị xâm hại nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn U và bà Lê Hồng Th phải trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Phía ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th cũng đồng ý nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 cho đến khi trả xong số tiền. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T là có căn cứ để chấp nhận và Tòa án có đủ cơ sở buộc ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th chịu trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng cho ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T theo quy định tại Điều 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự .

Giữa ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T và ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th đã thống nhất số tiền vay còn nợ nhưng không thống nhất được với nhau về thời gian và hình thức thanh toán tiền. Việc ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th khai nại xin trả dần số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cách thức và thời gian trả dần của ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th là kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn và tại phiên tòa các nguyên đơn cũng không đồng ý cho ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu này.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T. Buộc bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về lãi suất:

Do các nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Các nguyên đơn và bị đơn xác định không có tranh chấp lãi đối với phần lãi đã cộng dồn góp chung tiền mỗi tháng đã đóng 10.000.000 đồng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC, sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[4] Các nguyên đơn và bị đơn xác định không có việc cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tài sản được chứng thực ngày 18/11/2016, các nguyên đơn không có sử dụng đất và tàu của các bị đơn. Đồng thời các đương sự không có yêu cầu xử lý hợp đồng cầm cố tài sản được chứng thực ngày 18/11/2016 nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn C đã cho con gái ông là bà Lê Hồng Th. Việc các nguyên đơn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cấp cho hộ ông Lê Văn C, ông có yêu cầu hay ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên các bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $180.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.000.000 \text{ đồng}$. Hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001237 ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T: Buộc các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T số tiền vay còn nợ 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng.

Ghi nhận các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T không yêu cầu tính lãi từ thời điểm các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G000767 QSDĐ/335 QĐ-UB được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 20 tháng 12 năm 2002 và 01 sổ đăng kiểm tàu cá tên Lê Văn U, số đăng ký KG 60512TS, số sổ 02/2015/ĐKTC, sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí: Các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th phải chịu 9.000.000 (chín triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T số tiền 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001237 ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Được E, bà Trần Giang T và các bị đơn ông Lê Văn U, bà Lê Hồng Th có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU